

第 43_1 项训练：九宫格

训练提示：请根据教案中的操作方法操作，并如实记录错误数量。

第一组

3	5	6
8	1	9
7	4	2

第二组

3		6
	1	9
	4	

使用日期：

计时：

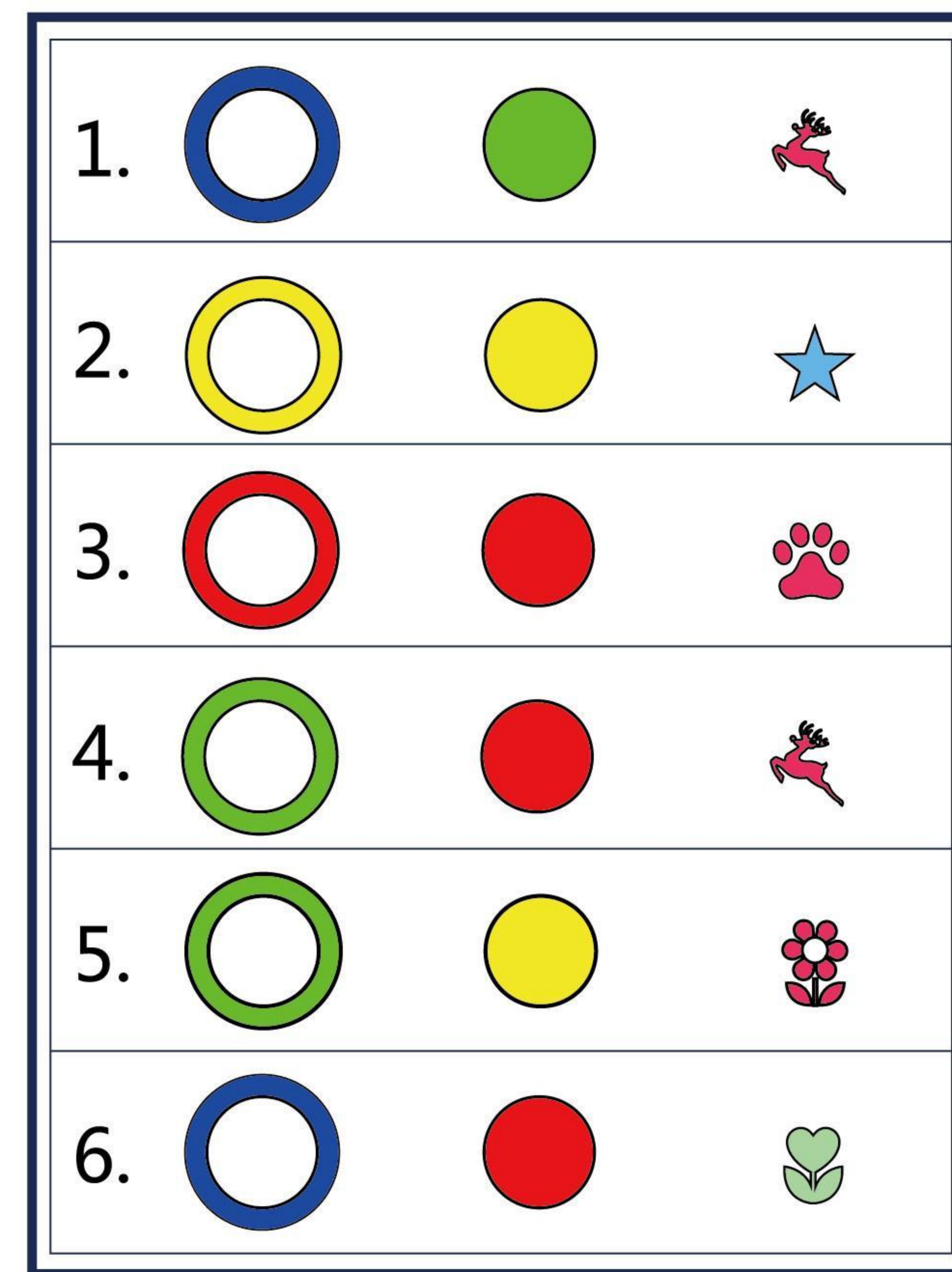
分

秒

错误：

评语：

第 43_2 项训练：眼明手快



使用日期:

计时:

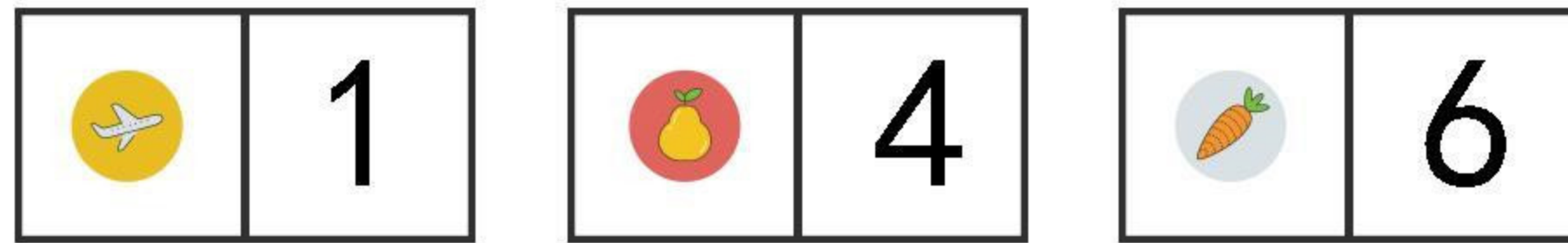
分

秒



错误:



评语:



第 43_3 项训练：译码运算







训练提示：请根据图标对应的数字进行运算



	-	
=		
	-	
= <input type="text"/>		



	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		



	-	
=		
	-	
= <input type="text"/>		



	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	-	
=		
	-	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

使用日期：

计时：

分

秒

错误：

评语：

第 43_4 项训练：古诗与国学填数

(038)

ruò liáng hào bā shí èr duì dà tíng kuí duō shì
若梁灏 八十二 对大廷 魁多士

bǐ jì chéng zhòng chēng yì ěr xiǎo shēng yí lì zhì yíng bā suì
彼既成 众称异 尔小生 宜立志 莹八岁

néng yǒng shī mì qí suì néng fù qí bǐ yǐng wù rén chēng qí
能咏诗 泌七岁 能赋棋 彼颖悟 人称奇

生○ 奇○ 魁○ 咏○
对○ 二○ 廷○ 七○
众○ 十○ 诗○ 异○ 彼○ 志○ 泌○ 岁○
梁○ 人○ 八○ 能○ 能○ 宜○ 士○ 称○
彼○ 成○ 若○ 既○ 悟○ 小○
莹○ 岁○ 立○ 棋○
称○ 八○ 大○ 赋○ 多○ 颖○ 尔○

使用日期:

计时:

分

秒

错误:

评语: